

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN THỊ THUÝ AN

ĐẶC ĐIỂM NGỮ ÂM CỦA CÁC THỂ NGŨ
TIẾNG QUẢNG NGÃI

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh – năm 2025

Công trình được hoàn thành tại:

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. NGUYỄN CÔNG ĐỨC

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án Tiến sĩ

.....

Vào lúc giờ ngày..... tháng

.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. HCM
- Thư viện Đại học Quốc gia Tp. HCM
- Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. HCM

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nghiên cứu ngữ âm phương ngữ tiếng Việt là hướng nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn, không chỉ đối với ngôn ngữ học mà còn đóng góp vào công cuộc tìm hiểu về văn hóa, dân tộc học, lịch sử và cả địa lý của một vùng, miền nhất định. Bằng cách đây, người nghiên cứu có thể cung cấp được những chứng cứ cho sự phát triển của tiếng Việt thông qua những mảnh ghép phương ngữ. Việc nghiên cứu và khảo sát các phương ngữ có thể tạo cơ sở vững chắc cho việc khôi phục, truy nguyên về nguồn gốc của tiếng Việt, chỉ ra được những biến thể và những hằng thể trong lịch sử phát triển tiếng Việt. Tiếng địa phương Quảng Ngãi thuộc vùng phương ngữ Nam, vừa mang những đặc điểm chung của cả vùng phương ngữ lớn, lại vừa thể hiện những xu hướng biến đổi riêng biệt. Trong quá trình tìm hiểu lịch sử nghiên cứu phương ngữ, thổ ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy số lượng công trình khảo sát tiếng Quảng Ngãi còn khá hạn chế. Điều đó cho thấy giọng địa phương này chưa được quan tâm nghiên cứu sâu rộng. Những lí do trên đã thúc đẩy chúng tôi thực hiện đề tài “Các thổ ngữ của tỉnh Quảng Ngãi”. Qua kết quả miêu tả đặc trưng ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi, chúng tôi mong muốn xây dựng tập bản đồ thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi. Thiết nghĩ hướng nghiên cứu này sẽ có đóng góp nhất định về mặt ngữ liệu, phương pháp cũng như góp phần hoàn thiện bức tranh ngữ âm phương ngữ tiếng Việt.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt

Phương ngữ học là một bộ phận quan trọng của ngôn ngữ học. Đối với trường hợp tiếng Việt, các phương ngữ của ngôn ngữ này đã

được quan tâm nghiên cứu từ lâu, bởi các nhà Việt ngữ học trong nước và cả trên thế giới. Quan sát tổng thể mục đích và kết quả nghiên cứu của những công trình bàn về phương ngữ tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy nổi lên các khuynh hướng chính sau:

- 2.1.1. Nghiên cứu phương ngữ gắn với việc phân vùng phương ngữ tiếng Việt*
- 2.1.2. Nghiên cứu phương ngữ gắn với tìm hiểu lịch sử tiếng Việt*
- 2.1.3. Nghiên cứu đặc điểm các vùng phương ngữ tiếng Việt*
- 2.1.4. Nghiên cứu phương ngữ gắn với mục tiêu chuẩn hóa tiếng Việt*

2.2. Tình hình nghiên cứu tiếng Quảng Ngãi

Các công trình nghiên cứu tiếng Quảng Ngãi chủ yếu tập trung ở bình diện ngữ âm, một số ít khảo sát từ vựng – ngữ nghĩa. Tiêu biểu có các công trình của các tác giả Trần Thị Lệ Dung (1974), M.V. Gordina (1976), Hoàng Thị Châu (1989, 2009), Trương Văn Sinh (1993), Trần Thị Thúy An (2014), Nguyễn Thị Thanh Truyền (2016),...

Năm 1974, trong tiểu luận tốt nghiệp đại học “Tiếng địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi”, tác giả Trần Thị Lệ Dung đã khảo sát từ ngữ địa phương, tiếng địa phương qua ca dao, tục ngữ “xứ Quảng”. Năm 1993, Trương Văn Sinh đã miêu tả biến đổi vần trong tiếng Quảng Ngãi qua bài viết “Vài nhận xét về vần trong tiếng địa phương Quảng Ngãi”.

Một vài thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi cũng được chọn làm đối tượng khảo sát trong các công trình luận văn thạc sĩ. Năm 2014, Trần Thị Thúy An miêu tả ngữ âm thổ ngữ Lý Sơn với luận văn *Hệ thống ngữ âm thổ ngữ Lý Sơn (so sánh với tiếng Quảng Ngãi và tiếng Việt*

toàn dân). Năm 2016, Nguyễn Thị Thanh Truyền khảo sát tiếng Sơn Tịnh, một thổ ngữ khác của tiếng Quảng Ngãi, với luận văn *Hệ thống ngữ âm thổ ngữ Sơn Tịnh – Quảng Ngãi (nghiên cứu thực nghiệm)*. Trong hai công trình này, các tác giả đã miêu tả hệ thống ngữ âm hai thổ ngữ cụ thể, với hướng biến đổi chính của âm đầu, vần và thanh điệu trong tiếng Lý Sơn và tiếng Sơn Tịnh. Mặc dù chưa phải là công trình khái quát toàn diện đặc điểm của tiếng Quảng Ngãi nhưng cũng đã cung cấp nguồn ngữ liệu có ý nghĩa và góp phần dần làm sáng rõ diện mạo tiếng địa phương Quảng Ngãi.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Xác định các cơ sở lý thuyết và thực tiễn để phân định các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi. Miêu tả đặc điểm hệ thống ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi nhằm mục đích tạo cơ sở cho việc xác định ranh giới các thổ ngữ, đồng thời tạo lập tập bản đồ các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Khảo sát, phân tích, miêu tả đặc điểm hệ thống ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi dựa vào nguồn ngữ liệu thu thập được thông qua hoạt động điền dã của người nghiên cứu.
- Xác định ranh giới các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi dựa vào các cơ sở lý thuyết và cơ sở thực tiễn.
- Phân định và xây dựng tập bản đồ thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là đặc điểm hệ thống ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi dựa trên ngữ liệu điền dã được ghi âm, khảo sát từ những cộng tác viên sinh ra và lớn lên tại các địa phương (huyện) được chọn, ở nhiều độ tuổi khác nhau.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án dựa trên quan điểm của phương ngữ học địa lý, nghiên cứu đặc điểm ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi trên phương diện đồng đại. Để thực hiện luận án, chúng tôi sử dụng đồng thời những phương pháp, thủ pháp nghiên cứu cụ thể gồm: phương pháp điền dã, phương pháp miêu tả, phương pháp so sánh, phương pháp xây dựng bản đồ ngôn ngữ.

6. Đóng góp của luận án

Về mặt lý luận, luận án xác định và cung cấp một cách hệ thống các khái niệm và khung lý thuyết cơ bản về phương ngữ học địa lý, về hệ thống vần của các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi (trong tương quan với hệ thống vần tiếng Việt), trên cơ sở kế thừa các công trình đi trước. Việc nghiên cứu đặc điểm ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi không những góp phần hoàn thiện bức tranh ngữ âm phương ngữ tiếng Việt mà còn tạo cơ hội tìm hiểu về một vùng đất, về điều kiện tự nhiên, văn hóa, xã hội cũng như nguồn gốc lịch sử con người nơi đây.

Về mặt thực tiễn, trên cơ sở khảo sát, phân tích nguồn ngữ liệu điền dã, luận án đã trình bày và miêu tả hệ thống ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi theo cấu trúc âm đầu, vần cái và thanh điệu. Luận án cũng chỉ ra một số điểm tương đồng và dị biệt về mặt ngữ âm khi so sánh tiếng Quảng Ngãi với tiếng Việt toàn dân cũng như các xu hướng biến đổi chính của vần trong tiếng Quảng Ngãi. Từ đó, kết quả của luận án góp phần giải thích những biến đổi ngữ âm, âm

vị học cả mặt đồng đại và lịch đại của không chỉ tiếng Quảng Ngãi mà còn của cả vùng phương ngữ Nam rộng lớn. Hơn nữa, việc xây dựng bản đồ phương ngữ tại một địa phương cụ thể cũng góp phần thúc đẩy các công trình liên quan ra đời, tiến tới hoàn thiện bản đồ ngữ âm phương ngữ tiếng Việt. Đồng thời cũng góp phần tránh đi được những lỗi về cách phát âm âm cuối, thanh điệu trong việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận* và *Phụ lục*, luận án được phân bổ thành ba chương gồm: **Chương 1: Cơ sở lý thuyết và thực tiễn**; **Chương 2: Đặc điểm hệ thống âm đầu, vần cái và thanh điệu các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi**; **Chương 3: Xây dựng bản đồ phân bố biến âm trong các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi**.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

1.1. Lý thuyết nghiên cứu phương ngữ

1.1.1. Các khái niệm liên quan

Xuất phát từ nhiệm vụ miêu tả các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi, luận án cần làm rõ các khái niệm liên quan cũng như những tiêu chí để xác định một thổ ngữ, giới hạn thổ ngữ được miêu tả trong công trình này. Đó là các khái niệm gồm *phương ngữ*, *thổ ngữ*, *đường đồng ngữ* và *ngôn ngữ toàn dân*.

Các ngôn ngữ trên thế giới hầu hết đều tồn tại dưới dạng tiếng nói của từng địa phương hình thành sẵn có trong lãnh thổ của các quốc gia. Dạng thức tiếng nói được sử dụng trong một khu vực địa lý nhỏ hẹp thường được gọi là phương ngữ.

Có thể nhìn ra xu hướng chung trong nghiên cứu phương ngữ địa lý tiếng Việt là việc xác định hai loại biến thể dựa vào phạm vi địa lý. Biến thể có phạm vi phổ biến rộng trên địa bàn một hoặc nhiều

tin, thành phố gọi là *phương ngữ* hay *tiếng địa phương*. Còn biến thể phổ biến trong phạm vi hẹp hơn như xã, thôn thì được gọi là *thổ ngữ*.

1.1.2. Phương ngữ học địa lý

Đối tượng nghiên cứu chính của *phương ngữ học địa lý* (PNHDL) là những khác biệt về phương ngữ giữa các vùng lãnh thổ. Các khác biệt này có thể được xem xét ở cả ba địa hạt chính yếu của ngôn ngữ là ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Đối tượng của PNHDL được xem là có phạm vi hẹp hơn so với phương ngữ học nói chung. Lí do là vì phương ngữ học không chỉ nghiên cứu sự khác biệt phương ngữ giữa các vùng lãnh thổ hay những tương đồng và dị biệt về đặc điểm phương ngữ so với ngôn ngữ toàn dân mà còn xem xét sự khác biệt nhất định giữa những người thuộc giới tính, tầng lớp xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp,... khác nhau khi nói cùng một thứ tiếng (đối tượng nghiên cứu của *phương ngữ học xã hội*).

1.2. Phân vùng phương ngữ tiếng Việt và vị trí của tiếng Quảng Ngãi

1.2.1. Tình hình phân vùng phương ngữ tiếng Việt

Việc xác định ranh giới giữa các phương ngữ trong tiếng Việt chưa bao giờ là điều dễ dàng với người nghiên cứu bởi lẽ những đường đồng ngữ trong các ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng dường như hiếm khi trùng nhau. Người nghiên cứu khó lòng lấy một đường đồng ngữ thể hiện một đặc trưng nào đó của ngôn ngữ để làm ranh giới phân chia các phương ngữ trong tiếng Việt, mà phải lựa chọn nhiều đặc điểm khác nhau. Quan điểm chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ dựa trên sự khác biệt trước tiên và trọng yếu là mặt phát âm, sau là mặt từ vựng theo quan điểm của Hoàng Thị Châu (1989) được nhiều người nhất trí. Theo đó, phương ngữ tiếng Việt được phân vùng gồm: phương ngữ Bắc (toàn vùng Bắc

Bộ), phương ngữ Trung (bao gồm các tỉnh Bắc Trung Bộ, từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân) và phương ngữ Nam (trải dài từ đèo Hải Vân đến cực Nam của tổ quốc). Nếu dựa trên cơ sở phân chia này thì vị trí của tiếng Quảng Ngãi cũng được xác định rõ ràng, là tiếng địa phương thuộc dãy phương ngữ Quảng Nam – Quảng Ngãi, vùng phương ngữ Nam.

1.2.2. Vị trí của tiếng Quảng Ngãi trong vùng phương ngữ

Theo quan điểm chia tiếng Việt thành ba vùng phương ngữ của Hoàng Thị Châu (2009 [1989]) gồm phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam, thì:

- Tiếng Quảng Ngãi thuộc vùng phương ngữ Nam;
- Tiếng Quảng Ngãi cùng với tiếng Quảng Nam tạo thành dãy phương ngữ Nam – Ngãi (của vùng PNN);

Đây là cách xác định các vùng phương ngữ tiếng Việt được đa số các nhà nghiên cứu quan tâm đến phương ngữ tiếng Việt nhất trí và được dùng làm cơ sở để xác định, miêu tả phương ngữ, thổ ngữ trong nhiều công trình nghiên cứu.

1.3. Cơ sở nhận diện, miêu tả các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi

Trong việc nhận diện và miêu tả phương ngữ, thổ ngữ của tiếng Việt, quan điểm của hầu hết các nhà nghiên cứu cùng gặp gỡ nhau ở cách thức và nội dung khái niệm, mặc dù những thuật ngữ được dùng không phải lúc nào cũng thống nhất. Theo đó, để nhận diện và miêu tả phương ngữ, thổ ngữ, người nghiên cứu không chỉ dựa vào những tiêu chí bên trong ngôn ngữ mà còn phải dựa vào những tiêu chí bên ngoài ngôn ngữ. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan niệm xem nghiên cứu phương ngữ học là một hướng nghiên cứu liên ngành, là nhiệm vụ cần phải giải quyết của các ngành khoa học gồm ngôn ngữ học, lịch sử học, địa lý học, dân tộc học, văn hóa học,...

1.3.1. Cơ sở lý thuyết

1.3.1.1. Âm tiết tiếng Việt và vần cái tiếng Việt

a. Âm tiết tiếng Việt

Âm tiết là đơn vị có vị thế đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt. Khác với các ngôn ngữ Ấn Âu xem âm tiết chỉ là đơn vị thứ cấp so với âm vị và hình vị, thì trong tiếng Việt, âm tiết là điểm xuất phát trong phân tích ngữ âm học, âm vị học. Điều này được quy định bởi phạm trù loại hình của các ngôn ngữ. Đối với một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, âm tiết đồng thời cũng trùng với hình vị và từ. Chính vì thế, âm tiết mang trong mình một cương vị ngôn ngữ học trọng yếu và khác biệt so với các ngôn ngữ Ấn Âu.

Trong luận án này, chúng tôi miêu tả đặc điểm âm tiết các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi với mô hình cấu trúc gồm các thành phần: *âm đầu, vần cái* và *thanh điệu*. Trong đó *vần cái* bao gồm hai yếu tố có quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau là *đỉnh vần* (nguyên âm tính) và *kết vần* (phụ âm tính).

b. Vần cái tiếng Việt

Nguyễn Quang Hồng & Nguyễn Phương Trang (2003 [1986]) đề xuất khái niệm *vần cái* (vận mẫu) với định nghĩa “*Vần cái là đơn vị ngữ âm cơ bản nằm trong thành phần cấu trúc âm tiết tiếng Việt, không kể đến âm đệm và được trừu xuất khỏi thanh điệu. Về mặt âm học mà nói, vần cái bao gồm những yếu tố âm sắc được thể hiện từ đỉnh âm tiết cho đến kết thúc âm tiết*” (tr.3).

Trong luận án này, chúng tôi tiếp thu lý thuyết vần cái của hai tác giả Nguyễn Quang Hồng và Nguyễn Phương Trang (2003), vận dụng lý thuyết này để miêu tả đặc điểm ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi, cụ thể là hướng xác lập từ phía kết vần. Chúng tôi nhận thấy cách miêu tả này phù hợp với mục đích lý giải những xu hướng biến đổi đa dạng trong kết hợp của đỉnh vần và kết vần trong âm tiết tiếng Quảng Ngãi. Hơn nữa, quan sát giọng Quảng Ngãi, người ta dễ

dàng phát hiện yếu tố âm đệm gần như vắng mặt trong âm tiết (mà trong lý thuyết này, âm đệm được giải quyết như một đặc trưng tròn môi của âm tiết). Thế nên, lựa chọn miêu tả cấu trúc âm tiết chỉ gồm *âm đầu – vần cái – thanh điệu* trong tiếng Quảng Ngãi là lựa chọn thỏa đáng.

1.3.1.2. Âm vị và nhận diện âm vị tiếng Việt

Âm thanh tiếng nói con người là đối tượng nghiên cứu của hai ngành gồm Ngữ âm học và Âm vị học. Nếu Ngữ âm học nghiên cứu về mặt tự nhiên của ngữ âm thì Âm vị học nghiên cứu về mặt xã hội của ngữ âm, tức là xét về chức năng của âm thanh ngôn ngữ.

1.3.1.3. Biến đổi ngữ âm

Biến âm là một hiện tượng tự nhiên trong ngôn ngữ mà ít có yếu tố nào có thể cố ý tác động hay ngăn cản. Trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ, sự biến đổi của ngữ âm được quan tâm từ sớm và có nhiều thành quả hơn so với những phương diện khác của ngôn ngữ. Nói đến biến âm hay “biến đổi âm thanh” (sound change) là nói đến một âm nào đấy trong hệ thống (có thể là *nguyên âm, phụ âm, thanh điệu,...*) qua thời gian được phát âm dần dần khác đi.

1.3.2. Cơ sở thực tiễn

1.3.2.1. Dựa vào ranh giới địa lý

Việc xác định ranh giới của một thổ ngữ, cũng tương tự như của một phương ngữ, cần phải dựa vào trước hết là đặc điểm ngữ âm biểu hiện ở giọng địa phương đó, được giới hạn bởi các đường đồng ngữ. Cũng cần phải nói thêm rằng, ranh giới các thổ ngữ khá dễ xác định được trong tiếng Quảng Ngãi sẽ không phải lúc nào cũng trùng khớp với ranh giới địa lý của các huyện, xã. Tuy nhiên, tên gọi hành

chính các huyện, xã cũng tỏ ra hữu hiệu khi được sử dụng để gọi tên các thổ ngữ.

1.3.2.2. Dựa vào đặc điểm ngữ âm

Sau khi khái quát được khu vực địa lý có khả năng phân định các thổ ngữ, người nghiên cứu có thể dựa vào đặc điểm ngữ âm của từng địa phương để xác định ranh giới của thổ ngữ. Nếu tập trung vào các đặc trưng ngữ âm sẽ thấy một thổ ngữ, phương ngữ không phải lúc nào cũng nằm gói gọn trong một địa giới hành chính nhất định. Các biến thể ngữ âm đặc trưng cho thổ ngữ, phương ngữ này cũng có thể lan rộng sang các vùng địa lý khác, nằm ngoài khu vực đang xét.

CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM HỆ THỐNG ÂM ĐẦU, VẦN CÁI VÀ THANH ĐIỀU CÁC THỔ NGỮ TIẾNG QUẢNG NGÃI

2.1. Đặc điểm hệ thống âm đầu các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi

Hệ thống phụ âm đầu trong giọng Quảng Ngãi còn lại 21 âm, gồm: [b, m, f (p^h, ɸ), w, j, t^h, t, d, n, s, l, t̚, t̚, c, ɲ, k, ɲ, x, ɣ, ʔ, h]. Ít hơn một phụ âm so với tiếng Việt toàn dân. Với nhóm phụ âm môi, /b, m, f, w/ chia sẻ đầy đủ các đặc trưng ngữ âm của hệ thống âm đầu PNN. Sự xuất hiện của âm môi /w/, kết quả tác động của âm đệm /-w-/ đến các phụ âm mạc và phụ âm hầu đứng trước nó gồm /k, ɲ, h/, chính là điểm khác biệt lớn nhất ở nhóm này. Cụ thể: /kw-/ > /w-/; /hw-/ > /w-/; /ɲw-/ > /w-/ (riêng trường hợp thứ ba này xảy ra không đồng đều). Ngoài ra, /f/ cũng là phụ âm ghi nhận những biến đổi đáng lưu ý, với hai biến thể là /f/ > [p^h] và /f/ > [ɸ].

Với nhóm phụ âm đầu lưỡi, đặc trưng chính là sự thay thế đều đặn của âm bẹt lưỡi /s/ thay cho /ʃ/. Hiện tượng này làm cho số lượng các âm quặt lưỡi trong tiếng Quảng Ngãi (và cả PNN) ít hơn một âm

so với tiếng Việt toàn dân. Tuy nhiên, các âm quặt lưỡi khác vẫn còn tồn tại và thể hiện sự đối lập chặt chẽ với các âm mặt lưỡi. Qua khảo sát các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi, chúng tôi không phát hiện trường hợp phát âm lẫn lộn hay thay thế giữa âm quặt lưỡi /t/ và âm mặt lưỡi /c/ như trong PNB hay PNN (vùng Nam Bộ).

Với nhóm phụ âm mặt lưỡi, nếu nhóm này trong tiếng Việt toàn dân chỉ gồm hai phụ âm là /c/ và /p/ thì trong tiếng Quảng Ngãi lại có thêm một âm lướt /j/. Đây cũng là điểm chung của PNN. Âm này được hình thành nhờ kết quả biến đổi lâu đời của các âm môi - môi và đầu lưỡi – bẹ /v/, /z/ > /j/. So với tiếng Việt toàn dân, hệ thống âm đầu của giọng Quảng Ngãi gần như chỉ khác biệt lớn nhất ở chỗ xuất hiện hai âm lướt /w/ và /j/ cùng với sự biến âm của một số các phụ âm khác như /s/ > /s/, thỉnh thoảng có bắt gặp cách phát âm /x/ > /f/ (như *khuya khoắt* nghe như *phia phắt*).

Với nhóm phụ âm gốc lưỡi và thanh hầu, nhóm này gồm tổng cộng sáu phụ âm với những đặc trưng ngữ âm – âm vị học tương tự tiếng Việt toàn dân. Có thể nói nhóm này là nhóm các phụ âm ổn định, ít biến đổi nhất.

2.2. Đặc điểm hệ thống vần cái các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi

Xu hướng trung hóa (centralization) âm đỉnh vần: đây là hiện tượng các đỉnh vần với nguyên âm dòng trước hoặc dòng sau tròn môi có xu hướng dịch chuyển vào khu vực dòng giữa, trung hòa. Quan sát hướng dịch chuyển hệ thống vần nửa mở và vần khép, có thể thấy các biến đổi tập trung nhiều nhất ở khu vực các đỉnh vần thuần sắc có nguyên âm dòng giữa. Cụ thể là các biến đổi như vần [oi] trong nhóm thổ ngữ phía Nam còn được ghi nhận trạng thái biến đổi thành vần nửa mở với độ nâng vừa, dòng giữa nghe như [ɔi[>]], trong [toi⁵ ɔi²] (*tối rồi*) > [tɔi^{>5} ɔi^{>2}]; cặp vần [om - op] > [ɔm - ɔp], tức chúng biến thành cặp vần khép có đỉnh vần dịch về phía giữa,

trung hòa, độ nâng vừa; nhóm thổ ngữ phía Nam còn xảy ra trường hợp biến đổi [ɔn - ɔt] > [aŋ - ak], là sự dịch chuyển âm đỉnh vắn theo xu hướng trung hòa hóa nguyên âm; biến đổi: [iɲ - ic] > [in - it] trong [ɓiɲ² miɲ²] (*bình minh*) > [ɓin² min¹].

Xu hướng giản lược âm đỉnh vắn: đây là hiện tượng có thể tìm thấy trong nhiều phương ngữ thuộc vùng PNN. Nổi bật nhất trong xu hướng này chính là việc các vắn chuyển sắc nửa mở và khép đều biến thành vắn thuần sắc.

Vắn nửa mở chuyển sắc

Kết quả biến đổi

[iɛ̃u] —————> [iɯ]: [ciɛ̃u²] (*chiều*) > [ciɯ²]

[iɜ̃u] —————> [iɯ]: [hiɜ̃u¹] (*hươu*) > [hiɯ¹]

[iɜ̃i] —————> [iɪ] > [i] : [l iɜ̃i⁵] (*lười*) > [liɪ⁵] >

[li⁵]

[uõi] —————> [ui]: [cuõi⁵] (*chúi*) > [cui⁵]

Xu hướng rụng kết vắn là bán nguyên âm cuối (glide deletion): đây là nguyên tắc tiết kiệm bằng việc *giản hóa cấu trúc* (structural simplification). Hiện tượng giản hóa cấu trúc phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Đó là việc lược bỏ một nét tính chất nào đó trong một âm, hoặc lược bỏ một âm nào đó trong cụm âm. Ví dụ:

+ biến đổi vắn [ɛ̃u] > [ɛ], chẳng hạn [hẽu¹] (*heo*) > [he¹] (*he*) (nhóm thổ ngữ phía Nam).

+ vắn [ɜ̃u[>]] trong nhóm thổ ngữ phía Nam thì biến đổi thành một vắn mở [ɐ], chẳng hạn [nɜ̃u^{>5}] (*nấu*) > [nɐ⁵] (*ná*), [ɗɛ̃u^{>1} ɗɜ̃u^{>2}] (*đau đầu*) > [ɗɐ¹ ɗɐ²] (*đa đa*).

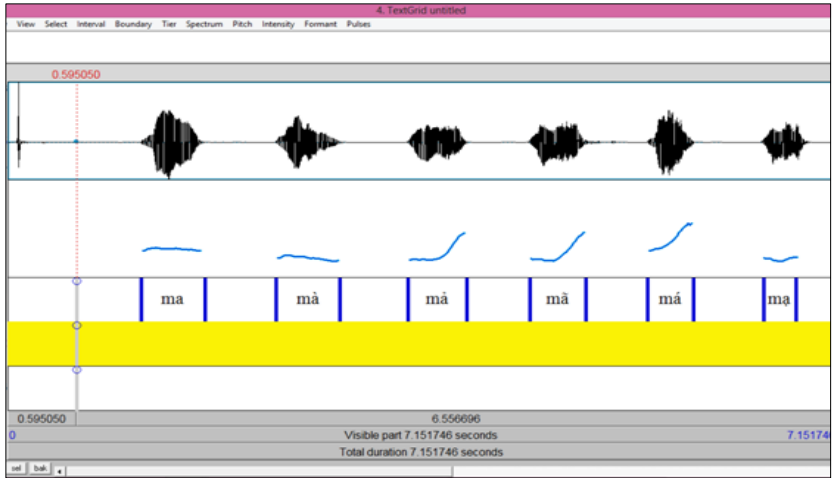
+ vắn [ɐ̃u[>]] trong thổ ngữ phía Nam chuyển thành một vắn mở nghe như [ɐ], không còn dấu vết của kết vắn /-u/, chẳng hạn [mɐ̃u^{>5}] (*máu*) > [mɐ⁵] (*má*), [cɐ̃u^{>5}] (*cháu*) > [cɐ⁵] (*chá*).

Qua việc khảo sát và phân tích hệ thống vần cái các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi, chúng tôi nhận thấy đây là một hệ thống vần có nhiều điểm đặc biệt với số lượng biến thể khá phong phú. Tuy nhiên, các biến thể lại phân bố không đồng nhất ở các điểm điều tra hoặc không phải lúc nào cũng trùng với ranh giới địa lý giữa các nhóm thổ ngữ. Điều này tạo nên tính chất phức tạp nhưng đồng thời lại phản ánh sự đa dạng và phong phú của ngữ âm tiếng Quảng Ngãi nói riêng và vùng PNN nói chung.

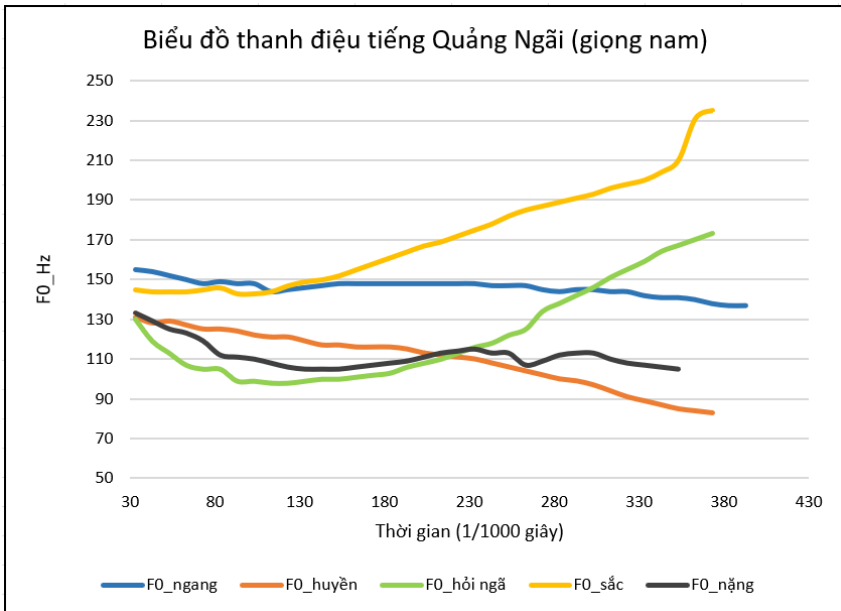
2.3. Đặc điểm hệ thống thanh điệu các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi

Số lượng các thanh của tiếng Việt toàn dân được thể hiện hết sức đa dạng tùy thuộc từng phương ngữ, thổ ngữ cụ thể. Có thể nói, thanh điệu là một trong những yếu tố quan trọng để phân biệt các phương ngữ, thổ ngữ với nhau. Tác giả Nguyễn Tài Cẩn (1997) cho rằng thanh điệu tiếng Việt toàn dân được thể hiện đầy đủ nhất ở phương ngữ Bắc. Với các phương ngữ, thổ ngữ khác, hệ thống thanh điệu bị giảm bớt, chỉ còn 5 thanh do hai thanh nào đó không có sự tách bạch mà nhập làm một. Đặc điểm này thể hiện rõ ở các thổ ngữ của PNT và PNN.

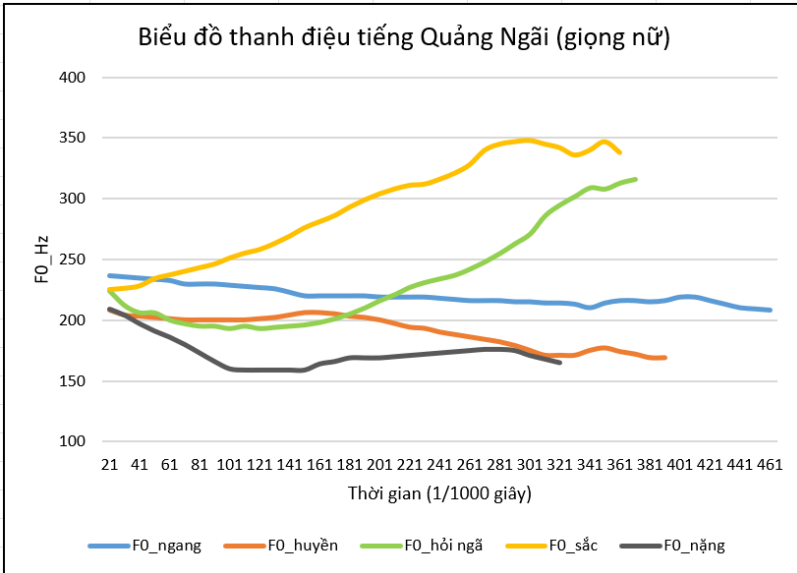
Tiếng Quảng Ngãi thuộc PNN và tồn tại hệ thống gồm 5 thanh vị. Tuy nhiên hệ thống thanh điệu này có những điểm khác biệt với hệ thống 6 thanh của tiếng Việt toàn dân và hệ thống 5 thanh của các phương ngữ khác.



Hình 2.11. Dạng sóng và đường nét cao độ của các thanh điệu tiếng Quảng Ngãi với loại hình âm tiết mở



Hình 2.22. Biểu đồ thể hiện đường biểu diễn các thanh điệu Quảng Ngãi (giọng nam)



Hình 2.23. Biểu đồ thể hiện đường biểu diễn các thanh điệu Quảng Ngãi (giọng nữ)

CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ PHÂN BỐ BIẾN ÂM TRONG CÁC THỔ NGỮ TIẾNG QUẢNG NGÃI

3.1. Lý thuyết xây dựng bản đồ phương ngữ, thổ ngữ

3.1.1. Nguyên tắc xây dựng bản đồ ngôn ngữ trong PNHDL

Tác giả Sibata Takeshi (1969) trong công trình *Các phương pháp của Địa lý ngôn ngữ (Methods of Linguistic Geography)* đã đề xuất hai nguyên tắc quan trọng khi xây dựng bản đồ phương ngữ. Thứ nhất là *nguyên tắc phân bố liền kề* (adjacent distribution). Nguyên tắc này cho rằng nếu chúng ta nhìn thấy ba dạng biến thể ở ba vùng lân cận a - b - c thì thứ tự biến đổi suy ra từ các phương ngữ này có thể là $a > b > c$ hoặc $c > b > a$. Tuy nhiên, có khả năng thứ ba là b là kết quả của sự kết hợp giữa a và c, tức là $a > b < c$. Thứ hai là *nguyên tắc phân bố xung quanh* (surrounding distribution). Theo tác

giả, ngôn ngữ có xu hướng lan rộng từ trung tâm đến các khu vực xung quanh (ngoại biên). Do đó nếu các dạng thức của từ là $a - b - c$ lần lượt được sử dụng tại các địa phương lân cận A, B, C với B là địa phương trung tâm thì thứ tự xuất hiện phải là $a > b$.

Pederson, Lee (1995, tr. 37-38) cũng đã đề xuất quy trình để xây dựng tập bản đồ ngôn ngữ (đối với phương ngữ học truyền thống) gồm bảy bước như sau:

1. Lên ý tưởng;
2. Tạo một hệ thống các đường kẻ ô trên lãnh thổ đó;
3. Thiết lập mạng lưới cộng đồng trong phạm vi lãnh thổ đó;
4. Xây dựng bảng câu hỏi về các mục đã chọn (các vấn đề về từ vựng, ngữ pháp và âm vị học);
5. Chọn cộng tác viên trong mạng lưới cộng đồng đó;
6. Phỏng vấn cộng tác viên theo bảng câu hỏi (bảng câu hỏi dạng viết có thể gửi đi bằng đường bưu điện);
7. Ghi lại tỉ mỉ và chính xác các phản hồi của cộng tác viên (các thành phần từ vựng, ngữ pháp và âm vị học) bằng ký hiệu ngữ âm học.

Thật ra, khi người nghiên cứu hoàn thành tất cả các bước theo quy trình mà Pederson, Lee (1995) đưa ra cũng chỉ ở giai đoạn lên ý tưởng, thu thập và phân tích dữ liệu. Một công đoạn quan trọng tiếp theo nữa phải kể đến đó là hiện thực hóa kết quả nghiên cứu ở dạng các bản đồ. Tùy vào mục đích và đối tượng nghiên cứu khác nhau mà người ta có thể lựa chọn các dạng bản đồ khác nhau cũng như cách thức đánh dấu trên bản đồ cũng khác nhau.

3.1.2. Các bước xây dựng bản đồ phương ngữ, thổ ngữ

Về các bước cơ bản để xây dựng bản đồ ngôn ngữ: Các nhà PNHDL Âu Mỹ ở thế kỷ XX đã đúc kết công việc xây dựng bản đồ

phương ngữ dựa trên ba bước cơ bản gồm thiết kế bảng hỏi, tiến hành khảo sát phương ngữ, thổ ngữ và thể hiện kết quả trên bản đồ. Có hai loại bản đồ thường được sử dụng trong PNHDL đó là bản đồ thể hiện và bản đồ giải thích. Trong luận án, chúng tôi sử dụng loại bản đồ thể hiện để trình bày trực quan kết quả biến đổi ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

3.1.3. Đặc điểm thể hiện của bản đồ ngôn ngữ trong PNHDL

Khi dùng các dạng biểu tượng đồ họa để phản ánh hiện tượng, chúng ta có thể sử dụng các đặc tính sau đây của chúng, gồm *dạng, kích thước, cấu trúc của hình vẽ, độ sáng, định hướng và màu sắc*. Trong đó, các dạng đồ họa, màu sắc, chữ và con số là phương tiện chủ yếu được dùng trong bản đồ. Trên nhiều bản đồ màu sắc là phần cơ bản của nội dung, phản ánh cả đặc tính số lượng và chất lượng.

3.1.4. Phần mềm ArcGIS dùng để vẽ bản đồ

GIS là một công cụ phần mềm cho phép người dùng tạo các truy vấn tương tác, phân tích thông tin không gian, chỉnh sửa dữ liệu, bản đồ và trình bày kết quả của tất cả các hoạt động này. Công nghệ GIS đang trở thành công cụ thiết yếu để kết hợp các bản đồ khác nhau và thông tin viễn thám để tạo ra các mô hình khác nhau, được sử dụng trong môi trường thời gian thực.

3.2. Dữ liệu biến đổi ngữ âm trong các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi thể hiện trên tập bản đồ

Lớp dữ liệu đối tượng được trình bày trong tập bản đồ chính là kết quả biến đổi ngữ âm trong các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi mà chúng tôi đã đúc kết từ trong nội dung miêu tả ở Chương 2 của luận

án. Cấu trúc âm tiết các nhóm thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi được miêu tả gồm ba thành phần là âm đầu, vần cái và thanh điệu. Để đầy đủ nhất thì tất cả những đặc trưng biến âm trong tiếng Quảng Ngãi đều phải được thể hiện trên tập bản đồ. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rằng hai thành phần âm đầu và thanh điệu chia sẻ gần như toàn bộ các đặc điểm của vùng phương ngữ Nam và quan trọng là không thể hiện sự khác biệt giữa các nhóm thổ ngữ nên chúng tôi không chọn trình bày trên bản đồ. Thay vào đó, tập bản đồ tập trung thể hiện các biến đổi được ghi nhận chủ yếu ở phần vần cái, tổng cộng với 36 trường hợp biến đổi. Trong 36 trường hợp biến đổi (tương ứng thể hiện ở 36 bản đồ phân bố phạm vi biến âm), có 02 trường hợp biến đổi ở vần mở, 15 trường hợp biến đổi ở vần nửa mở và 19 trường hợp biến đổi ở vần khép và nửa khép.

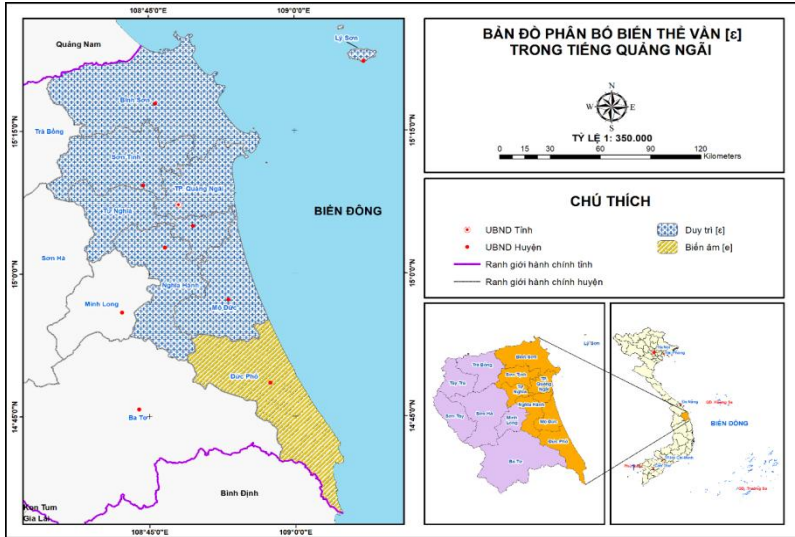
3.3. Tập bản đồ các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi

Kết quả thu được tập 36 bản đồ biến âm, gồm 02 bản đồ thể hiện trường hợp biến đổi ở vần mở, 15 bản đồ thể hiện trường hợp biến đổi ở vần nửa mở và 19 bản đồ thể hiện trường hợp biến đổi ở vần khép. Tập bản đồ được trình bày với tỉ lệ 1:350.000 được thành lập ở Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ Quốc gia VN2000, đầy đủ các thông tin gồm tên bản đồ, bản đồ phụ, trình bày khung bản đồ, lưới tọa độ địa lý, ghi chú về hệ tọa độ, kinh tuyến trực, tỷ lệ bản đồ, phương pháp thành lập, chú thích.

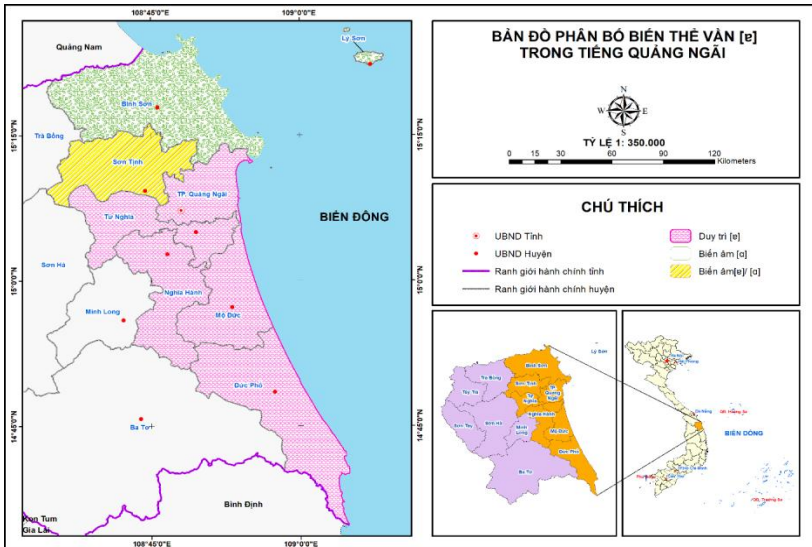
Tập bản đồ thể hiện phạm vi phân bố các biến thể ngữ âm trong các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi tuân thủ các nguyên tắc: (1) thể hiện được đặc điểm hiện trạng sự phân bố về không gian các biến âm trong tiếng Quảng Ngãi; (2) các thông tin trên bản đồ được trình bày dễ đọc và dễ hiểu cho các đối tượng (biến âm) khác nhau; (3) chi tiết các yếu tố nội dung nền địa lý tuân thủ theo các quy định trong *Quy chuẩn thông tin địa lý* do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành (TT Số: 973/2001/TT-TCĐC và QĐ Số: 06/2007/QĐ-

BTNMT).

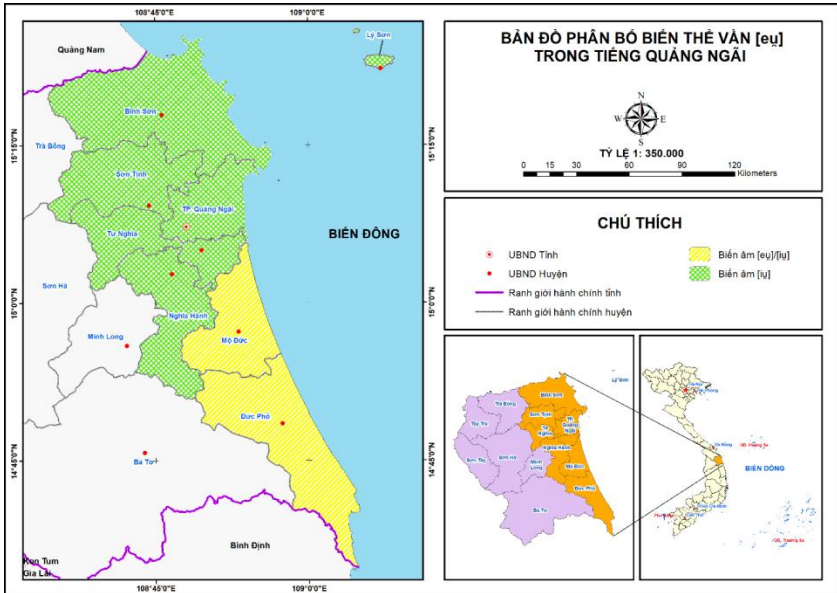
Tập bản đồ được xây dựng dựa trên các nội dung chuyên đề gồm ba nhóm lớp (layer): cơ sở toán học, cơ sở dữ liệu bản đồ nền và ký hiệu bản đồ.



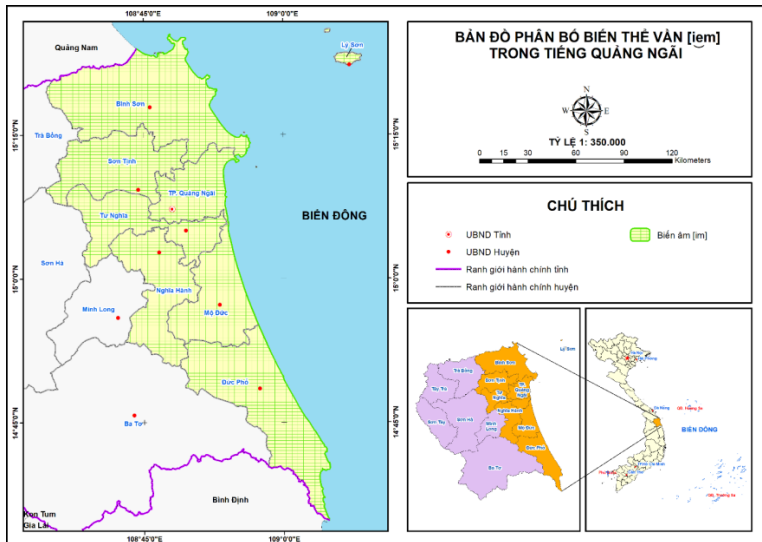
Bản đồ 1. Bản đồ phân bố các biến âm vần [ɛ]



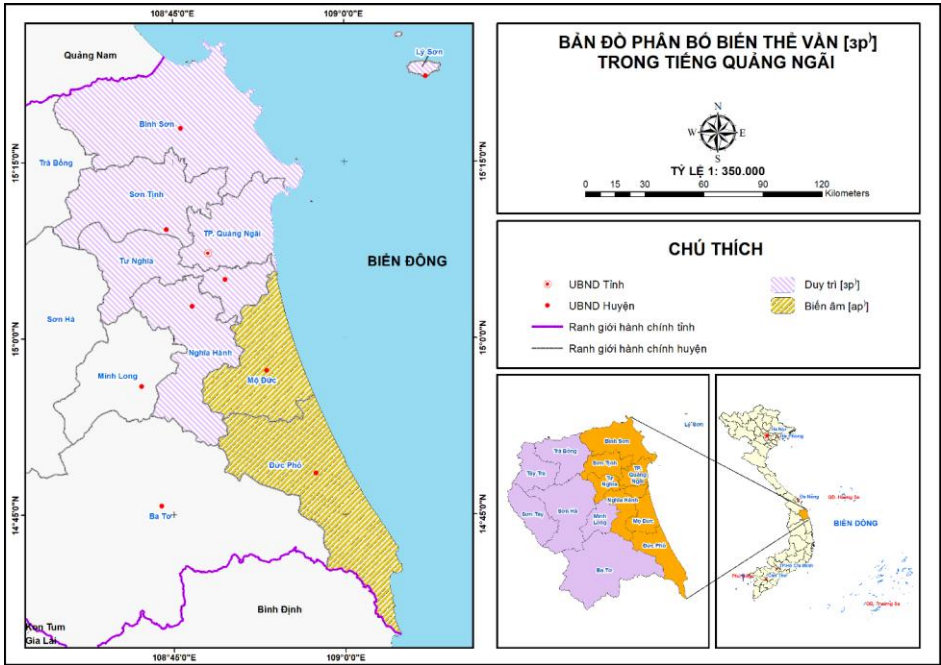
Bản đồ 2. Bản đồ phân bố các biến thể vần [ə]



Bản đồ 3. Bản đồ phân bố các biển thể vắn [eu]



Bản đồ 11. Bản đồ phân bố các biển thể vắn [iem]



Bản đồ 18. Bản đồ phân bố các biến thể vần [ɜpʔ]

KẾT LUẬN

Từ kết quả điều tra khảo sát và những phân tích chi tiết được trình bày ở phần nội dung chính của luận án, chúng tôi rút ra những kết luận qua công trình nghiên cứu các thổ ngữ của tiếng Quảng Ngãi gồm những vấn đề như sau:

Phương ngữ tiếng Việt nói chung và vùng PNN nói riêng đã được nghiên cứu từ lâu với nhiều thành tựu đáng kể. Tiếng Quảng Ngãi là một giọng địa phương mang nhiều nét đặc trưng, không chỉ khác biệt với các giọng địa phương lân cận mà còn thể hiện nhiều điểm dị biệt so với tiếng Việt toàn dân. Tuy vậy nhưng tiếng Quảng Ngãi chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Vậy nên việc thực hiện luận án này mang đến cho chúng tôi cơ hội tìm hiểu kỹ hơn về tiếng địa phương Quảng Ngãi, góp phần hoàn thiện bức tranh ngữ âm

phương ngữ tiếng Việt.

Ở Chương 1, luận án tập trung trình bày những vấn đề lý thuyết liên quan đến đề tài cùng với những cơ sở thực tiễn mà tác giả dựa vào đây để nhận diện, miêu tả các thổ ngữ của tiếng Quảng Ngãi. Chúng tôi trình bày hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn làm khung lý thuyết nhằm thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu gồm xác định các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi; miêu tả đặc điểm ngữ âm của các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi; đối chiếu đặc trưng ngữ âm giữa các thổ ngữ với nhau và với tiếng Việt toàn dân. Các lý thuyết của ngữ âm học, phương ngữ học, lý thuyết về văn cái giúp cho việc miêu tả đặc điểm ngữ âm các thổ ngữ; lý thuyết xây dựng bản đồ phương ngữ giúp xây dựng tập bản đồ thể hiện các biến đổi ngữ âm trong các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

Tiếng Quảng Ngãi là một đối tượng phức hợp với nhiều nhóm thổ ngữ khác nhau. Dựa trên cơ sở lý thuyết ngữ âm học, âm vị học cũng như lý thuyết biến âm cùng với cơ sở thực tiễn là ranh giới địa lý và đặc điểm hệ thống ngữ âm tiếng Quảng Ngãi, chúng tôi xác định được ba nhóm thổ ngữ chính của tiếng Quảng Ngãi (tính từ phía Bắc (giáp Quảng Nam) vào phía Nam (giáp Bình Định) cụ thể là:

Nhóm thổ ngữ phía Bắc: tiêu điểm là thổ ngữ Bình Sơn (vùng khảo sát gồm các xã Bình Hải, Bình Thuận, Bình Chánh thuộc huyện Bình Sơn) và thổ ngữ Lý Sơn (vùng khảo sát gồm hai xã An Hải và An Vĩnh thuộc huyện đảo Lý Sơn);

Nhóm thổ ngữ trung tâm: tiêu điểm là thổ ngữ Sơn Tịnh (vùng khảo sát gồm huyện Tư Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi, các xã Tịnh Hiệp, Tịnh Đông, Tịnh Bắc thuộc huyện Sơn Tịnh);

Nhóm thổ ngữ phía Nam: tiêu điểm là thổ ngữ Mộ Đức (vùng khảo sát gồm các xã Đức Hiệp, Đức Lâm, Đức Chánh thuộc huyện

Mộ Đức) và thổ ngữ Sa Huỳnh (vùng khảo sát gồm các xã Phở Phong, Phở Khánh, Phở Quang thuộc huyện Đức Phổ);

Chương 2 tập trung miêu tả đặc điểm ngữ âm các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi với cấu trúc âm tiết gồm các thành phần là âm đầu, vần cái và thanh điệu. Các hệ thống này có khá nhiều điểm khác biệt so với tiếng Việt toàn dân. Còn khi so sánh với vùng PNN, các hệ thống này thể hiện nhiều biến thể đa dạng, tập trung chủ yếu ở phần vần (vần cái).

Về hệ thống âm đầu, chúng tôi ghi nhận trong tiếng Quảng Ngãi có tất cả 21 âm vị phụ âm đầu, đó là /b, m, f, w, j, t^h, t, d, n, s, l, t, ɽ, c, ɲ, k, ɳ, x, ɣ, ʔ, h/. Các đơn vị này xuất hiện khá đồng đều tại các điểm điều tra của thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

Về hệ thống vần, hầu hết các vần mở thuộc cả ba nhóm thổ ngữ đều thể hiện các đặc trưng ngữ âm tương tự như trong tiếng Việt toàn dân. Đó là hệ thống gồm vần mở thuần sắc [i], [e], [ɨ], [ɜ], [u], [o], [ɔ] và ba vần mở chuyển sắc [iə], [iə] và [uə]. Riêng đối với hai vần có độ nâng lưỡi thấp (miệng mở rộng) như [ɐ] và [ɛ] thì chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt trong phát âm giữa các nhóm thổ ngữ. Đối với hệ thống vần nửa mở và vần khép, các hiện tượng biến đổi vần trong tiếng Quảng Ngãi xoay quanh ba xu hướng, gồm (1) *trung hóa âm đỉnh vần*, (2) *giảm lược âm đỉnh vần* và (3) *rụng kết vần là bán nguyên âm cuối*. Những xu hướng biến đổi này cũng có thể tìm thấy ở một số giọng địa phương khác thuộc phương ngữ Nam. Kết quả phân tích biến đổi ngữ âm cho thấy, hệ thống vần của nhóm thổ ngữ Nam xảy ra nhiều hiện tượng biến đổi hơn so với nhóm thổ ngữ phía Bắc và nhóm thổ ngữ trung tâm. Điều này có thể lý giải bởi sự tiếp xúc sâu rộng giữa nhóm thổ ngữ phía Nam với tiếng địa phương lân cận nó (tiếng Bình Định). Trong khi đó, nhóm thổ ngữ phía Bắc lại không ghi nhận nhiều trường hợp giao thoa với tiếng Quảng Nam.

Về hệ thống thanh điệu, tương tự vùng PNN, các thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi cũng thể hiện hệ thống thanh điệu gồm năm thanh, trong đó thanh hỏi và thanh ngã đã nhập làm một. Về mặt âm học, các thanh điệu trong hệ thống có thể biểu hiện khác biệt ở một số thổ ngữ. Tuy nhiên, giá trị âm vị học của hệ thống năm thanh điệu không thể hiện sự khác biệt giữa các nhóm thổ ngữ tiếng Quảng Ngãi.

Chương 3 thể hiện phần nội dung trọng tâm còn lại của luận án. Ở chương này, chúng tôi sử dụng lý thuyết xây dựng bản đồ ngôn ngữ của PNHDL cùng với việc ứng dụng phần mềm ArcGIS để vẽ tập bản đồ thể hiện các hiện tượng biến âm trong tiếng Quảng Ngãi. Kết quả là chúng tôi xây dựng được tập 36 bản đồ biến âm, gồm 02 bản đồ thể hiện trường hợp biến đổi ở vần mở, 15 bản đồ thể hiện trường hợp biến đổi ở vần nửa mở và 19 bản đồ thể hiện trường hợp biến đổi ở vần khép.

Những kết quả nghiên cứu được trình bày ở trên mới chỉ là những phân tích, đánh giá dựa trên lượng tư liệu hạn chế đã được thu thập cũng như năng lực nghiên cứu còn hạn hẹp của chúng tôi. Chắc chắn sẽ còn những đặc điểm thú vị khác nữa về ngữ âm tiếng Quảng Ngãi nói riêng và dãy phương ngữ Nam Trung Bộ nói chung mà chúng tôi chưa có điều kiện để khảo sát và bàn luận; đặc biệt là xem xét tiếng Quảng Ngãi ở mặt lịch sử hình thành cũng như ảnh hưởng của quá trình di dân đối với việc sử dụng ngôn ngữ. Chúng tôi hi vọng trong tương lai sẽ có cơ hội tiếp tục nghiên cứu về những vấn đề lý thú này.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Thị Thúy An, *Đặc điểm biến đổi nguyên âm thô ngữ Sa Huỳnh (Quảng Ngãi)*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 12, tr. 65-74, ISSN: 0868-7519, 2023
2. Nguyễn Trần Quý – Trần Thị Thúy An, *Ứng dụng phần mềm Praat trong phân tích đặc điểm âm học nguyên âm phương ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 6, tr. 39-54, ISSN: 0868-7519, 2021
3. Trần Thị Thúy An, *Đặc điểm nguyên âm thô ngữ Lý Sơn (Quảng Ngãi)*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Những vấn đề Ngôn ngữ học ở Việt Nam và Đông Nam Á, ISBN: 978-604-73-6936-2, NXB ĐHQG TP. HCM, 2019
4. Trần Thị Thúy An, *Tác động của quy luật xát hóa lên việc hình thành các phụ âm /v, z, j, ʝ/ trong tiếng Việt (khảo sát một số văn bản chữ Quốc ngữ thời kì đầu)*, Kỷ yếu Hội thảo Một số vấn đề Khoa học xã hội và Nhân văn, ISBN: 978-604-73-7392-5, NXB ĐHQG TP. HCM, 2018